



zhī ma

芝麻

Noun · Sesame

Example Sentences

zhè shì zhī má
这是芝麻。

This is sesame.

wǒ xǐ huān chī zhī má bǐng
我 喜 欢 吃 芝 麻 饼。

I like to eat sesame cakes.

zhī má kě yǐ yòng lái zuò xiāng yóu
芝 麻 可 以 用 来 做 香 油。

Sesame can be used to make sesame oil.

Trace each character, then write the word on your own.

芝	芝	芝	芝	芝	芝	芝	芝	芝		
麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻
麻	麻	麻								